

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở

trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghiệp VietShuenn tại Văn bản số 08-2026/VIETSHUENN ngày 25 tháng 8 năm 2026 về việc giải trình các chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy gia công xi mạ (kẽm, crom,...) các sản phẩm xe máy, cơ khí, đồ gia dụng và điện tử với quy mô 400.000 sản phẩm/năm tương đương 50.000 tấn sản phẩm/năm” và kèm theo hồ sơ;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp VietShuenn (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy gia công xi mạ (Kẽm, Crom,...) các sản phẩm xe máy, cơ khí, đồ gia dụng và điện tử với quy mô 400.000 sản phẩm/năm tương đương 50.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 6, KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy gia công xi mạ (Kẽm, Crom,...) các sản phẩm xe máy, cơ khí, đồ gia dụng và điện tử với quy mô 400.000 sản phẩm/năm tương đương 50.000 tấn sản phẩm/năm”

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 6, Khu công nghiệp Hồ Nai, Phường Hồ Nai, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600255125, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 12 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư số, mã số dự án 8776833443, chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1995, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 01 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp

1.4. Mã số thuế: 3600255125.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công xi mạ (Kẽm, Crom,...) các sản phẩm xe máy, cơ khí, đồ gia dụng và điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Thuê lại đất với diện tích 9.120 m² của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm I.

- Công suất: Gia công xi mạ các sản phẩm xe máy, cơ khí, đồ gia dụng và điện tử với quy mô 400.000 sản phẩm/năm tương đương 50.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình công nghệ xi mạ chung như sau: Nguyên liệu → Mài, đánh bóng (khi có yêu cầu) → Tẩy bề mặt bằng hóa chất hoặc Anod hóa (khi có yêu cầu) → Mạ → Rửa nước/Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng

+ Công đoạn mài, đánh bóng: Nguyên liệu → Kiểm tra → Xác định vị trí mài, đánh bóng → Đưa vào máy mài, đánh bóng → Kiểm tra → Đưa đến công đoạn tiếp theo.

+ Công đoạn xử lý bề mặt bằng hóa chất như sau: Nguyên liệu (bán thành phẩm từ khách hàng) → Treo hàng → Tẩy dầu 1 → Rửa nước → Tẩy gỉ 1 → Rửa nước → Tẩy gỉ 2 → Rửa nước → Tẩy dầu 2 → Rửa nước → Đưa đến công đoạn mạ.

+ Công đoạn tẩy giá mạ như sau: Giá mạ từ quá trình gia công của Công ty → Kiểm tra → Rửa nước → Nhúng vào bể hóa chất phù hợp (HCl/HNO_3) → Rửa nước → Đưa về chuyên gia công để tiếp tục sử dụng.

+ Công đoạn Anod hóa (Anod nhôm) như sau: Nguyên liệu → Kiểm tra → Tẩy dầu → Rửa nước → Tẩy điện giải → Rửa nước → Tẩy mờ → Rửa nước → Tẩy bóng → Rửa nước → Axit trung hòa → Rửa nước → Anod → Rửa nước → Phủ bề mặt/bịt lỗ → Rửa nước → Sấy khô → Đưa đến công đoạn mạ.

+ Công đoạn mạ Kẽm như sau: Nguyên liệu → kiểm tra → Treo hàng hoặc bỏ vào thùng quay → Xịt nước → Tẩy dầu → Rửa nước → Tẩy điện giải → Rửa nước → Tẩy gỉ → Rửa nước → Mạ kẽm → Rửa nước → Thụ động Cromat → Rửa nước → Bịt lỗ → Xịt khí hoặc đổ ra thùng → Sấy khô (quay ly tâm) → Kiểm tra (ngoại quan, độ dày, phun muối) → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Công đoạn mạ Crom - Niken như sau: Nguyên liệu → kiểm tra → Treo hàng → Tẩy dầu → Rửa nước → Tẩy điện giải → Rửa nước → Tẩy gỉ → Rửa nước → Tẩy điện giải lần 2 (khi có yêu cầu) → Rửa nước → Trung hòa → Rửa nước → Bắn cát (khi có yêu cầu) → Mạ Niken → Rửa nước → Mạ Crom → Rửa nước → Tháo hàng → Sấy khô → Kiểm tra (ngoại quan, độ dày) → Đóng gói → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở.

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.01. tháng.10.năm 2033.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Hồ Nai;
- Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 50/GPMT-KCNKKT
ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Hồ Nai trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai theo Hợp đồng xử lý nước thải số 48/2011/HĐXLNT ngày 14/09/2011, Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 48/2011/HĐXLNT-PLHĐ ngày 11/3/2025 giữa Công ty TNHH Công nghiệp VietShuenn và Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai (chủ đầu tư hạ tầng KCN Hồ Nai) và phải phù hợp với Giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp cho KCN Hồ Nai.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được qua 05 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 40m³ và nước thải phòng thí nghiệm được thu gom về cụm xử lý sơ bộ (hiếu khí, lắng) để xử lý sơ bộ sau đó theo đường ống thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa nước sau xi mạ, anod nhôm được dẫn bằng hệ thống mương, sau đó về hồ thu gom tập trung và được bơm theo đường ống về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tẩy rửa bề mặt trước khi xi mạ và tẩy giá mạ được thu về hồ thu gom tập trung và được bơm theo đường ống về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý hơi hóa chất chuyên Anod nhôm số 6 thu về hồ thu gom tập trung và được bơm theo đường về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các hệ thống xử lý hơi hóa chất (chuyên xi mạ số 1, 2, 3, 4, 5) được bơm theo đường ống về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn làm mát tháp giải nhiệt được dẫn bằng hệ thống đường ống nhựa về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực xử lý bề mặt và tẩy giá mạ thu về hố thu gom tập trung và được bơm theo đường ống về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi tại công đoạn mài, đánh bóng thu về hố thu gom tập trung và được bơm theo đường ống nhựa về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng 3,2 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, nước thải phòng thí nghiệm với lưu lượng 0,05 m³/ngày đêm được thu gom về cụm xử lý sinh học sơ bộ (hiếu khí, lắng) và nước thải sản xuất, nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải với tổng lưu lượng 137,5 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm của cơ sở để xử lý, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Hồ Nai tại hố ga đầu nối nước thải trên đường số 3.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm.

Tóm tắt quy trình xử lý:

- *Nước thải chứa Cr⁶⁺ → Bể khử Cr⁶⁺ sang Cr³⁺ (02 bể) → Bể điều chỉnh pH bậc 1 → (1).*

- *Nước thải không chứa Cr⁶⁺ (Ni, Zn, ...) + (Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại + nước thải phòng thí nghiệm → Xử lý sơ bộ (hiếu khí, lắng) → Bể chứa nước thải (Ni, Zn, Cu, SHP) → (2).*

- *(1) + (2) → Bể trung hòa và Điều chỉnh pH bậc 2 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể kiểm tra sau lắng → Bể điều chỉnh pH đầu ra → Bể chứa nước sau xử lý → Đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Hồ Nai.*

Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

Hoá chất, vật liệu sử dụng: Polymer, NaOH, Na₂S₂O₅, H₂SO₄, PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên bảo trì máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải; kiểm soát quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối của khu công nghiệp.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải phải được lưu giữ trong các bể của hệ thống, không xả ra ngoài môi trường hoặc đầu nối khi chưa bảo đảm điều kiện tiếp nhận của Khu công nghiệp Hố Nai.

- Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng chưa thể khắc phục ngay, Chủ dự án đầu tư phải tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải, đồng thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền và đơn vị đầu tư hạ tầng khu công nghiệp để phối hợp xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hố Nai, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hố Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Hố Nai và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

3.5. Bố trí công trình xử lý nước thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 50 /GPMT-KCNKKT
ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải.

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn mài, đánh bóng.
- Nguồn số 02: Hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt bằng hóa chất và tẩy giá mạ.
- Nguồn số 03: Hơi hóa chất phát sinh tại chuyền xi mạ số 1.
- Nguồn số 04: Hơi hóa chất phát sinh tại chuyền xi mạ số 2 và số 5.
- Nguồn số 05: Hơi hóa chất phát sinh tại chuyền xi mạ số 3.
- Nguồn số 06: Hơi hóa chất phát sinh tại chuyền xi mạ số 4.
- Nguồn số 07: Hơi hóa chất phát sinh tại chuyền Anod nhôm số 6.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy bắn cát (được thu gom tại bộ phận thu gom bụi của máy bắn cát, không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ tuyến 3°):

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, đánh bóng (Nguồn số 01). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.211.604$; $Y = 411.135$.
- Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý khí thải tại khu vực tẩy rửa bề mặt bằng hóa chất và tẩy giá mạ (Nguồn số 02). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.211.621$; $Y = 411.100$.
- Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống thải số 1 từ hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuyền xi mạ số 1 (Nguồn số 03). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.211.554$; $Y = 411.167$.
- Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống thải số 2 từ hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuyền xi mạ số 1 (Nguồn số 03). Tọa độ xả khí thải: $X = 1.211.552$; $Y = 411.165$.

- Dòng khí thải số 5: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuyển xi măng số 2 và số 5 (Nguồn số 04). Tọa độ xả khí thải: X = 1.211.586 ; Y = 411.145.

- Dòng khí thải số 6: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuyển xi măng số 3 (Nguồn số 05). Tọa độ xả khí thải: X = 1.211.589 ; Y = 411.144.

- Dòng khí thải số 7: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuyển xi măng số 4 (Nguồn số 06). Tọa độ xả khí thải: X = 1.211.599 ; Y = 411.143.

- Dòng khí thải số 8: Tương ứng với ống thải từ hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuyển Anod nhôm số 6 (Nguồn số 07). Tọa độ xả khí thải: X = 1.211.612 ; Y = 411.088.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến là **180.000 m³/giờ**, bao gồm:

- Dòng khí thải số 1: 5.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 2 đến 8: 25.000 m³/giờ/dòng.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ (theo đề nghị của chủ cơ sở)	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng thải số 1.				Không thuộc đối tượng thực hiện
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 40		
II	Dòng thải số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	HCl	mg/Nm ³	≤ 5		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 20		
4	Crom (Cr) và hợp chất Cr (tính theo Cr)	mg/Nm ³	≤ 1		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ (theo đề nghị của chủ cơ sở)	Quan trắc tự động liên tục
5	Niken (Ni) và hợp chất Ni (tính theo Ni)	mg/Nm ³	≤ 2		

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 01 được thu gom bằng chụp hút/đường ống từ các công đoạn phát sinh bụi, khí thải về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải/nguồn phát sinh.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 02, nguồn số 04 đến số 07 được thu gom bằng chụp hút/đường ống từ các công đoạn phát khí thải về 05 công trình xử lý khí thải, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải/nguồn phát sinh.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 03, được thu gom bằng chụp hút/đường ống từ các công đoạn phát sinh khí thải về 02 công trình xử lý khí thải, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ/hệ thống sau đó thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống thải.

- Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 08 được thu gom vào bộ phận thu gom bụi của máy bắn cát (Không có dòng thải do không có ống thoát khí)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 01 (tương ứng với dòng khí thải số 1):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi/Khí thải* → *Chụp hút, đường ống thu gom* → *Quạt hút* → *Tháp xử lý (dập nước)* → *Ống thải* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường*.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02 đến 07 (07 hệ thống tương ứng với các dòng khí thải số 02 đến 08).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút, đường ống thu gom* → *Tháp hấp thụ* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường*.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, HCl (hoặc hóa chất khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, dự kiến sau 03 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý bụi nguồn số 01 (tương ứng với dòng khí thải số 1).

Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02 đến 07 (07 hệ thống tương ứng với các dòng khí thải số 02 đến 08).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 08 ống thải của 08 hệ thống xử lý bụi/khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau:

- + Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: tần suất quan trắc bụi, khí thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào

(nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra); thông số quan trắc thực hiện theo giấy phép môi trường.

+ Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh quy định tại điểm b khoản này; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất và thông số quan trắc được quy định như sau: tần suất quan trắc bụi, khí thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải); thông số quan trắc thực hiện theo giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Bố trí công trình xử lý khí thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ⁵⁰ /GPMT-KCNKKT
ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi dòng khí thải số 02.
- Nguồn số 03: Từ khu vực hệ thống xử lý hơi hóa chất dòng khí thải số 03.
- Nguồn số 04: Từ khu vực hệ thống xử lý hơi hóa chất dòng khí thải số 04.
- Nguồn số 05: Từ khu vực hệ thống xử lý hơi hóa chất dòng khí thải số 05.
- Nguồn số 06: Từ khu vực hệ thống xử lý hơi hóa chất dòng khí thải số 06.
- Nguồn số 07: Từ khu vực hệ thống xử lý hơi hóa chất dòng khí thải số 07.
- Nguồn số 08: Từ khu vực hệ thống xử lý hơi hóa chất dòng khí thải số 08.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

- Nguồn số 01 tọa độ: X = 1.211.571; Y = 411.070.;
- Nguồn số 02 tọa độ: X = 1.211.621; Y = 411.100;
- Nguồn số 03, tọa độ: X = 1.211.554 ; Y = 411.167;
- Nguồn số 04 tọa độ: X = 1.211.586 ; Y = 411.145;
- Nguồn số 05 tọa độ: X = 1.211.589 ; Y = 411.144.;
- Nguồn số 06 tọa độ: X = 1.211.599 ; Y = 411.143;
- Nguồn số 07 tọa độ: X = 1.211.612 ; Y = 411.088;
- Nguồn số 08 tọa độ: X = 1.211.556 ; Y = 411.170.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

STT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho người lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 50 /GPMT-KCNKKT
ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã số CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	12
2	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	07 01 05	Bùn/rắn	NH	800
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	15
4	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	Rắn	NH	1
5	Các loại nhiên liệu thải	17 06 03	Lỏng	NH	250
Tổng cộng					1.078

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	08 02 08	Rắn	TT	6
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ (bao bì, giấy loại bỏ từ văn phòng và vật liệu đóng gói thừa)	18 01 05	Rắn	TT-R	300
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	Rắn	TT-R	100

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
4	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải, sắt thép phế liệu thải	18 01 08 11 04 03	Rắn	TT-R	200
5	Pallet gỗ	11 02 02	Rắn	TT-R	600
6	Bùn từ bể tự hoại		Bùn		1075
Tổng cộng					2.281

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	8,5
Tổng khối lượng		8,5

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	Rắn	KS	150
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	KS	1500
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	1200
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	40
5	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát,...)	07 03 08	Rắn	KS	5
6	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài)	07 03 10	Rắn	KS	5
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	KS	12.000

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
8	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có TPNH	19 05 02	Rắn/lỏng	KS	7
Tổng cộng					14.907

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Nai, Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn thành phố Đồng Nai và các quy định khác có liên quan.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa: 26 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật và bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn có mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; bộ ứng phó tràn hóa chất theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Pallet, thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu giữ: 6 m²;

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật và bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có nền đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, không rạn nứt; có nền cao hơn có mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; tường bao xung quanh không để bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng rác có nắp đậy;
- Diện tích khu vực lưu chứa: 4 m²

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

Hóa chất được lưu trữ khu vực riêng và chứa trong dụng cụ lưu chứa phù hợp, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai, Ủy ban nhân dân phường Hồ Nai về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai, Ủy ban nhân dân phường Hồ Nai (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 50 /GPMT-KCNKKT
ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy

định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi khó chịu từ quá trình sản xuất của cơ sở (nếu có).

6. Việc bố trí, xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp đề xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**